

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/DS-ST
Ngày: 18- 7- 2018
V/v Tranh chấp Hợp đồng
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Hưng.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quy.
2. Ông Ngô Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Kim Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 18/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-DS ngày 25/5/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 19a/2018/QĐST-DS, ngày 22/6/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nghiêm Thị H; sinh năm 1966; địa chỉ nơi cư trú: Tổ xx, KP4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (*Có mặt tại phiên tòa*);

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1962, địa chỉ: xx, KP.5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (*Vắng mặt tại phiên tòa*);

2. Bị đơn:

2.1. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1978; địa chỉ nơi cư trú: Số nhà xxx, đường xx, Thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt tại phiên tòa*);

2.2. Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982; địa chỉ nơi cư trú: Số nhà xxx, đường xx, Thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt tại phiên tòa*);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1964; địa chỉ nơi cư trú: Tổ xx, KP4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (*Vắng mặt tại phiên tòa. Anh B ủy quyền cho chị Nghiêm Thị H tham gia tố tụng tại phiên tòa*);

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 5 năm 2017, bản tự khai và ở tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nghiêm Thị H trình bày và yêu cầu:

Vào tháng 4/2014, vợ chồng anh Th, chị L do có chăn nuôi lợn, đã mua cám do chị bán, hai bên đã thống nhất người mua sẽ có trách nhiệm trả tiền ngay sau khi nhận hàng, nếu quá hạn một tháng không trả hết tiền thì số nợ còn lại phải chịu lãi suất 1,5%/tháng, để đảm bảo quyền lợi cho người bán cám vì công ty sản xuất cám không cho nợ tiền hàng. Kể từ đó hai bên tiến hành mua bán thường xuyên và vợ chồng ông Thái chấp nhận một phần khoản nợ quá hạn phải tính lãi 1,5%/tháng. Tính đến ngày 10/5/2017 số tiền vợ chồng anh Th, chị L còn nợ chị H là 260.000.000đ. Chị đã nhiều lần yêu cầu anh Th, chị L thanh toán khoản nợ, tuy nhiên vợ chồng anh Th có biểu hiện dây dưa kéo dài, không trả. Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa buộc anh Th, chị L phải trả cho chị số tiền trên. Tuy nhiên, đơn đề nghị ngày 10/7/2018 và tại phiên tòa, chị H thay đổi về việc tính lãi, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 9%/năm tương ứng với số tiền chưa thanh toán.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn B (chồng chị H) cũng nhất trí trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như nội dung văn bản ủy quyền đã nêu.

Tại biên bản tự ghi ý kiến các ngày 30/7, 06/12 năm 2017, bản tự khai ngày 06/12/2017 bị đơn là anh Trần Văn Th trình bày: Vợ chồng anh, khi còn chăn nuôi lợn tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai đã mua cám của chị H và còn nợ số tiền mua cám là 170.000.000đ cộng thêm cả tiền lãi là 260.000.000đ, vì chăn nuôi lợn thua lỗ nên đến nay chưa thanh toán được, anh hứa sau này sẽ trả.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2017 và biên bản lấy lời khai 19/3/2018 bị đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày: Vào khoảng năm 2014 vợ chồng chị có chăn nuôi lợn và có mua cám của chị Nghiêm Thị H nhiều lần. Tuy nhiên, do lợn rớt giá, nên gia đình anh chị chăn nuôi thua lỗ, chưa trả hết tiền cho chị H với tổng số nợ gốc là 170.000.000đ. Khi mua cám, hai bên thỏa thuận là khi bán được lợn thì thanh toán tiền cám, tuy nhiên khi có tiền vợ chồng anh chị vẫn trả tiền đều cho chị H. Giữa vợ chồng anh chị và chị H không thỏa thuận việc trả lãi tiền

cám, nên yêu cầu của chị H đòi số tiền lãi, thì chị không chấp nhận. Đề nghị Tòa xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập tham gia phiên họp, hòa giải và tham gia phiên tòa là chưa chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc. Về nợ lãi, do các bên không thống nhất về lãi đề nghị Tòa tính trên cơ sở lãi suất cơ bản 9%/năm theo yêu cầu của Nguyên đơn và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Do các bên đương sự là các gia đình có giao dịch mua bán cám để chăn nuôi lợn thịt, không phải là các hộ kinh doanh cá thể. Do vậy, đây là vụ án dân sự tranh chấp về việc thanh toán của hợp đồng mua bán tài sản. Bị đơn cư trú tại thị trấn P, huyện K và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Kể từ khi thụ lý cho đến nay, các bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng đều cố ý vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Văn T vắng mặt, tuy nhiên Nguyên đơn – chị H là người ủy quyền cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt ông T. Do vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các bị đơn và người đại diện theo ủy quyền là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Trên cơ sở sự thừa nhận của các bên đương sự, sổ mua bán mà nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc giữa hai bên về việc nguyên đơn và các bị đơn có việc giao dịch mua bán cám chăn nuôi lợn vào năm 2014 nhiều lần và đã chót nợ đến hết tháng 4 năm 2014 vợ chồng anh Th, chị L mua cám chăn nuôi lợn của chị H còn nợ số tiền gốc chưa thanh toán là 171.786.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp bản kê ngày nợ, số tiền mà vợ chồng anh Th, chị L trả; trong đó nguyên đơn tự nguyện tính số tiền gốc mà anh Th chị L còn nợ vào ngày chót nợ là 170.000.000đ chứ không yêu cầu số tiền 171.786.000đ theo sổ ghi nợ kể từ ngày 18/4/2017 và tự nguyện tính lãi suất 9% đối với số tiền còn nợ kể từ ngày 07/01/2016 (còn 596.786.000đ) đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn

buộc bị đơn phải trả nợ số tiền nợ gốc mua cám là đúng sự thật, cần được chấp nhận.

[4] Đối với lãi suất chậm trả tiền: Do giao dịch mua bán hàng hóa giữa hai bên diễn ra và kết thúc vào năm 2014, nên luật được áp dụng để giải quyết vụ việc là Bộ luật dân sự năm 2005. Quá trình giao dịch mua bán, các bên mua, bán không thiết lập hợp đồng mua bán cụ thể, cũng không có chứng cứ thỏa đáng nào thể hiện việc các bên có thỏa thuận cụ thể về việc tính lãi khi chậm thanh toán như nguyên đơn đã yêu cầu. Bởi lẽ, nguyên đơn chỉ dựa vào dòng viết tay của anh Th thể hiện *lãi 90 triệu đồng* và cam kết *tôi sẽ làm và trả dần* là không đủ căn cứ xác định việc anh Th đã tự nguyện chấp nhận số lãi trên, cũng như thỏa thuận lãi 1,5%/tháng như nguyên đơn yêu cầu, bị đơn (chị L) phản đối, không chấp nhận thỏa thuận về lãi như nguyên đơn đã trình bày. Do không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán, nên theo như sổ ghi chép thể hiện thói quen thanh toán giữa hai bên về việc không thanh toán ngay khi nhận hàng và không trả hết tiền sau khi đã nhận hàng, mà trả dần từng đợt, do vậy thời điểm chốt nợ được tính kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2016 và cũng là thời điểm đến hạn phải thanh toán, nếu người mua không thanh toán ngay là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 432 và khoản 1 Điều 438 Bộ luật dân sự 2005. Việc không thỏa thuận về lãi chậm trả và có tranh chấp giữa các bên về việc tính lãi chậm trả là lý do áp dụng khoản 2 Điều 438 quy định về việc *bên mua phải trả lãi, kể từ ngày chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 BLDS 2005* xác định bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố. Cũng như sau khi đã mua bán, chốt nợ thì số tiền còn nợ đó được xác định tương tự như đối với hợp đồng vay tài sản quy định về lãi suất tại khoản 2 Điều 476 BLDS 2005 đó là *Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay.*

[5] Lãi suất cơ bản của nhà nước quy định từ năm 2014 đến nay vẫn quy định ở mức 9%/năm. Do vậy, lãi suất chậm trả nguyên đơn đã thay đổi từ 1.5%/tháng còn 9%/năm, yêu cầu các bị đơn phải liên đới thanh toán trả cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp cần được chấp nhận, cụ thể: Tính đến ngày 18/4/2018 nợ gốc là 170.000.000 đ, lãi là 60.086.000đ (đã làm tròn số). Tổng cả gốc và lãi là 230.086.000đ (Hai trăm ba mươi triệu không trăm tám mươi sáu ngàn đồng), chi tiết như bản đính kèm.

[6] Anh Th, chị L là vợ chồng nên phải liên đới nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho vợ chồng chị H, anh B theo quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 khoản tiền nợ gốc và nợ lãi như đã xác định.

[7] Về án phí: Đây là vụ án tranh chấp dân sự có giá ngạch, bị đơn thuộc trường hợp phải nộp án phí đối với số tiền nợ phải trả theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1/ Căn cứ các điều 26, 35, 39, 184, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 305, khoản 3 Điều 432, khoản 1 Điều 438, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Nghiêm Thị H.

Buộc vợ chồng anh Trần Văn Th và chị Nguyễn Thị L phải liên đới thanh toán trả nợ tiền mua bán hàng hóa số tiền gốc 170.000.000đ và lãi chậm thanh toán 60.086.016đ. Tổng là 230.086.000đ (đã làm tròn số) cho vợ chồng chị Nghiêm Thị H và anh Nguyễn Văn B.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và chị Nghiêm Thị H hoặc anh Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền như đã tuyên, mà anh Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị L không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản tiền trên, thì phải chịu lãi suất đối với số tiền gốc chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3/ Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Anh Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị L phải chịu 11.504.000 (Mười một triệu năm trăm lẻ tư ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại chị Nghiêm Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.500.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 009839 ngày 26/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày, đối với đương sự có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự."

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa,
Đồng Nai;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Hưng